**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, P Sa Đéc, T Đồng Tháp, Việt Nam**

**MST: 1400469817**

*****

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
# QUÝ III NĂM 2026

## TỪ 01/01 ĐẾN 30/09 NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Ký ngày: 28/10/2026 21:06:06

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG** **Mẫu số B 01a - DN**

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **420.717.443.303** | **284.403.557.798** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **61.875.994.950** | **30.251.955.721** |
| 1. Tiền | 111 | 3 | 61.875.994.950 | 30.251.955.721 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **136.576.867.172** | **44.300.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4(a) | 136.576.867.172 | 44.300.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | | |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **65.762.647.057** | **105.354.010.290** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 55.096.533.642 | 94.736.154.284 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 10.109.443.915 | 10.225.858.192 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 7 | 1.000.669.500 | 835.997.814 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | 8 | (444.000.000) | (444.000.000) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 9 | **140.497.674.133** | **90.412.939.105** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 144.700.674.133 | 92.791.939.105 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (4.203.000.000) | (2.379.000.000) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | | |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | | |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | | |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **16.004.259.991** | **14.084.652.682** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 12(a) | 3.970.122.176 | 2.610.625.700 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | 15(b) | 12.034.137.815 | 11.474.026.982 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **307.927.142.931** | **315.483.059.335** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | | |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **168.071.805.113** | **163.033.454.417** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10(a) | *167.848.963.947* | *162.730.266.842* |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *349.052.186.550* | *332.254.344.859* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *223* | | (181.203.222.603) | (169.524.078.017) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | | |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *226* | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10(b) | *222.841.166* | *303.187.575* |
| *- Nguyên giá* | *228* | | 532.700.000 | *532.700.000* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *229* | | (309.858.834) | (229.512.425) |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | | |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | | |
| a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | | |
| b.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | | |
| *- Nguyên giá* | 234 | | | |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 235 | | | |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | | |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | | |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| *- Nguyên giá* | 241 | | | |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 242 | | | |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **1.338.078.273** | **13.476.867.365** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 11 | 1.338.078.273 | 13.476.867.365 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **118.395.000.000** | **118.395.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | 4(b) | 118.395.000.000 | 118.395.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | | |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | | |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **20.122.259.545** | **20.577.737.553** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 12(b) | 16.230.738.822 | 16.656.975.429 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | 23 | 3.891.520.723 | 3.920.762.124 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **728.644.586.234** | **599.886.617.133** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **183.544.899.415** | **135.147.244.629** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **158.813.164.704** | **110.220.189.283** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 13.515.155.093 | 25.887.684.880 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 7.135.544.886 | 6.196.571.160 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 15(a) | 20.385.212.294 | 27.620.679.072 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 16 | 27.832.461.090 | 29.505.990.103 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 17 | 1.515.620.042 | 1.713.846.007 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 18 | 2.108.540.139 | 2.081.516.494 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 19 | 82.022.487.385 | 13.066.698.070 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | 20 | 4.298.143.775 | 4.147.203.497 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 325 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **24.731.734.711** | **24.927.055.346** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | | |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | | |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | | |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | | |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | | |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | 22 | 19.457.603.617 | 19.603.810.620 |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | 21 | 5.274.131.094 | 5.323.244.726 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **545.099.686.819** | **464.739.372.504** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 24,25 | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 25 | 15.962.558.817 | 15.962.558.817 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 25 | 291.290 | 291.290 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 25 | 457.661.036.712 | 377.300.722.397 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *366.353.142.397* | *247.772.325.900* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *91.307.894.315* | *129.528.396.497* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **728.644.586.234** | **599.886.617.133** |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Phạm Thị Yến Em**
Kế toán trưởng/Người lập

**Lê Thị Diệu Thi**
Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

**Mẫu số B 02a - DN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2026 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2025 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | **188.281.424.432** | **177.487.516.340** | **602.921.111.034** | **532.436.590.686** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 27 | 1.044.310.572 | 643.167.900 | 1.651.880.087 | 794.277.604 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)** | **10** | **27** | **187.237.113.860** | **176.844.348.440** | **601.269.230.947** | **531.642.313.082** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 141.202.479.727 | 122.798.642.489 | 435.964.994.020 | 377.545.121.936 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)** | **20** | | **46.034.634.133** | **54.045.705.951** | **165.304.236.927** | **154.097.191.146** |
| **6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 29 | 2.560.891.744 | 2.713.552.284 | 6.462.524.835 | 8.214.214.985 |
| 8. Chi phí tài chính | *23* | 30 | 2.511.211.768 | 415.810.832 | 3.976.208.560 | 1.500.743.709 |
| *- Trong đó: Chi phí đi vay* | 24 | *30* | *1.117.434.485* | *364.824.434* | *2.161.082.105* | *1.074.666.266* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 9.868.003.409 | 9.616.120.587 | 33.189.354.010 | 28.362.080.228 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 8.848.273.162 | 6.562.696.117 | 23.089.191.061 | 17.882.683.035 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}** | **30** | | **27.368.037.538** | **40.164.630.699** | **111.512.008.131** | **114.565.899.159** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 33 | 756.224.516 | 562.832.870 | 2.418.681.841 | 1.109.572.880 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 34 | 1.514.123.008 | 625.453.558 | 2.504.408.756 | 1.251.199.267 |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(757.898.492)** | **(62.620.688)** | **(85.726.915)** | **(141.626.387)** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **26.610.139.046** | **40.102.010.011** | **111.426.281.216** | **114.424.272.772** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 35 | 4.938.824.121 | 7.717.761.829 | 20.089.145.500 | 20.044.812.555 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 23 | 17.794.300 | (412.493.926) | 29.241.401 | (74.338.687) |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)** | **60** | | **21.653.520.625** | **32.796.742.108** | **91.307.894.315** | **94.453.798.904** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Phạm Thị Yến Em**
Kế toán trưởng/Người lập

**Lê Thị Diệu Thi**
Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG** **Mẫu số B 03a - DN**

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
**(Theo phương pháp gián tiếp) (*)**
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2026 | Năm 2025 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **111.426.281.216** | **114.424.272.772** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 10 | 18.259.334.072 | 16.623.666.463 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.677.792.997 | 872.205.500 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 29,30 | 449.516.081 | (105.924.967) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (3.462.857.060) | (1.959.115.314) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 30 | 2.161.082.105 | 1.074.666.266 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | 79.877.901 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | | **130.511.149.411** | **131.009.648.621** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 37.516.596.304 | (8.514.537.746) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (51.908.735.028) | 3.648.382.242 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (9.858.140.542) | (3.968.583.255) |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (933.259.869) | (5.996.441.040) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (2.164.746.896) | (1.083.298.020) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | (27.450.300.408) | (3.705.178.387) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.698.173.354) | (9.859.515.802) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **72.014.389.618** | **101.530.476.613** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (14.586.982.143) | (37.932.054.871) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 160.896.819 | 290.000.000 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (105.865.854.795) | (65.000.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 16.500.000.000 | 110.000.000.000 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.851.341.529 | 3.420.406.064 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(101.940.598.590)** | **10.778.351.193** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 19 | 272.870.789.022 | 140.875.451.362 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 19 | (203.914.999.707) | (127.014.335.554) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2026 | Năm 2025 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 25 | (7.147.580.000) | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **61.808.209.315** | **13.861.115.808** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **31.882.000.343** | **126.169.943.614** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **3** | **30.251.955.721** | **21.456.055.094** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (257.961.114) | 57.268.353 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | 3 | **61.875.994.950** | **147.683.267.061** |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Phạm Thị Yến Em**
Kế toán trưởng/Người lập

**Lê Thị Diệu Thi**
Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**Mẫu số B 09a – DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**
**CHO KỲ QUÝ III KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026**

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 03 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán đối với báo cáo tài chính không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Công ty có tổng cộng 940 cán bộ, công nhân viên.
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Công ty có 1 Công ty con, 1 chi nhánh, 1 địa điểm kinh doanh kho và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

| Công ty con | Hoạt động kinh doanh chính | Địa chỉ trụ sở chính | 30.09.2026 | | 31.12.2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn | Lô B4, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp | 79,9986 | 79,9986 | 79,9986 | 79,9986 |

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Văn phòng lầu 1, toà nhà TKT, Số 569 – 571-573, đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố HCM, Việt Nam.
- Địa điểm kinh doanh kho được đặt tại Số 1689, đường Văn Tiến Dũng, Xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí Nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất. các công ty con là những công ty mà Công ty mẹ kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

### 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 99 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính của Công ty và không phải trình bày lại số liệu so sánh

Người sử dụng báo cáo tài chính của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

mua hàng hóa. dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

### 2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng phát sinh giao dịch thường xuyên áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời. chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Đầu tư tài chính

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay có thời hạn xác định. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó. Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

### 2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

*TSCĐ hữu hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa. vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 -10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 năm |
| Phần mềm kế toán | 5 năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí Chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất Đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí Chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại. pháp lý hoặc liên đới. phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam. người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng này.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

### 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư. mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Ghi nhận doanh thu

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

### 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán . Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### 2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

### 2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp. không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân. trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 2.29 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

## 3 TIỀN

| | 30.09.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 337.656.534 | 283.303.972 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 61.538.338.416 | 29.968.651.749 |
| | **61.875.994.950** | **30.251.955.721** |
| **Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn** | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp | 60.616.311.946 | 28.894.047.316 |
| Ngân hàng khác | 922.026.470 | 1.074.604.433 |

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 30.09.2026 | | Tại ngày 31.12.2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 30.942.715.172 | 30.942.715.172 | - | - |
| Cho vay ( Thuyết minh 38) | 105.634.152.000 | 105.634.152.000 | 44.300.000.000 | 44.300.000.000 |
| | **136.576.867.172** | **136.576.867.172** | **44.300.000.000** | **44.300.000.000** |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện một Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp, có giá trị 20.000.0000.000 đồng, kỳ hạn gốc là 6 tháng với lãi suất 8,34%/năm. Khoản tiền gửi này đã được tạm khoá tại ngân hàng nhằm dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 19).

### (b) Đầu tư vào công ty con

| | Tại ngày 30.09.2026 | | Tại ngày 31.12.2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc | 118.395.000.000 | - | 118.395.000.000 | - |

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty con được trình bày tại thuyết minh 1. Hiện công ty con đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sản xuất.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.09.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 51.711.963.736 | 86.031.190.248 |
| *Mercadona S.A.* | *15.737.994.520* | *11.105.987.509* |
| *Khác* | *35.973.969.216* | *74.925.202.739* |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38 (b)) | 3.384.569.906 | 8.704.964.036 |
| | **55.096.533.642** | **94.736.154.284** |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.09.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Bên thứ ba** | **10.109.443.915** | **10.225.858.192** |
| *Công ty TNHH MTV Định Khuê* | *3.448.170.000* | *1.364.688.000* |
| *Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí Tuấn Anh* | *5.312.400.000* | *5.305.800.000* |
| *Khác* | *1.348.873.915* | *3.555.370.192* |
| **Bên liên quan** (Thuyết minh 38 (b)) | - | - |
| | **10.109.443.915** | **10.225.858.192** |

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.09.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 869.854.500 | 551.648.814 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38 (b) | 130.815.000 | 284.349.000 |
| | **1.000.669.500** | **835.997.814** |

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 30.09.2026 | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán** | | | | Trên 3 năm |
| **CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM ĐĂNG KHOA** | 444.000.000 | - | 444.000.000 | |
| | - | - | - | |
| | - | - | - | |
| | **444.000.000** | - | **444.000.000** | |

| | 31.12.2025 | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán** | | | | Trên 3 năm |
| **CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM ĐĂNG KHOA** | 444.000.000 | - | 444.000.000 | |
| | - | - | - | |
| | - | - | - | |
| | **444.000.000** | - | **444.000.000** | |

## 9 HÀNG TỒN KHO

| | 30.09.2026 | | 31.12.2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự Phòng | Giá gốc | Dự Phòng |
| Hàng mua đi đường | - | - | 20.177.803 | - |
| Nguyên vật liệu | 68.546.819.261 | - | 42.283.903.010 | - |
| Sản phẩm | 51.951.426.996 | (4.203.000.000) | 33.972.232.773 | (2.379.000.000) |
| Hàng gửi đi bán | 14.420.072.317 | - | 9.165.688.477 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 7.555.005.779 | - | 5.727.284.418 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 1.887.786.673 | - | 1.496.432.068 | - |
| Hàng hóa | 339.563.107 | - | 126.220.556 | - |
| | **144.700.674.133** | **(4.203.000.000)** | **92.791.939.105** | **(2.379.000.000)** |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn từ 01.01.2026 đến 30.09.2026 | Giai đoạn từ 01.01.2025 đến 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tại ngày đầu kỳ/ năm | 2.379.000.000 | 1.039.000.000 |
| Trích lập | 1.824.000.000 | 1.340.000.000 |
| Hoàn nhập | - | - |
| **Tại ngày cuối kỳ/ năm** | **4.203.000.000** | **2.379.000.000** |

## 10a TSCĐ HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 145.370.447.810 | 178.419.250.806 | 8.426.137.152 | 38.509.091 | 332.254.344.859 |
| Mua trong kỳ | 325.145.287 | 7.320.541.344 | - | 61.916.000 | 7.707.602.631 |
| Chuyển từ chi phí XDCB dở dang (Thuyết minh 11) | 3.013.009.659 | 12.216.070.228 | 1.667.861.915 | - | 16.896.941.802 |
| Thanh lý, nhượng bán | (450.438.741) | (7.356.264.001) | - | - | **(7.806.702.742)** |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 | **148.258.164.015** | **190.599.598.377** | **10.093.999.067** | **100.425.091** | **349.052.186.550** |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 76.000.990.282 | 88.802.547.626 | 4.682.031.018 | 38.509.091 | **169.524.078.017** |
| Khấu hao trong kỳ | 5.836.186.244 | 11.723.878.561 | 617.890.925 | 1.031.933 | 18.178.987.663 |
| Thanh lý, nhượng bán | (203.033.551) | (6.296.809.526) | - | - | **(6.499.843.077)** |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 | **81.634.142.975** | **94.229.616.661** | **5.299.921.943** | **39.541.024** | **181.203.222.603** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 69.369.457.528 | 89.616.703.180 | 3.744.106.134 | - | **162.730.266.842** |
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 | **66.624.021.040** | **96.369.981.716** | **4.794.077.124** | **60.884.067** | **167.848.963.947** |

* Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.163.768.189 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.515.085.540 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19)
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn giá trị sử dụng Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 91.283.513.969 đồng.

## 10b TSCĐ VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất<br>VNĐ | Chương trình phần mềm<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu kỳ | - | 532.700.000 | **532.700.000** |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Nhận góp vốn | - | - | - |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 532.700.000 | **532.700.000** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | |
| Số đầu kỳ | - | 229.512.425 | **229.512.425** |
| Khấu hao trong kỳ | - | 80.346.409 | **80.346.409** |
| Số cuối kỳ | - | 309.858.834 | **309.858.834** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu kỳ | - | 303.187.575 | **303.187.575** |
| Số cuối kỳ | - | 222.841.166 | **222.841.166** |

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30.09.2026 VND | 31.12.2025 VND |
|---|---|---|
| Máy móc thiết bị | 390.804.843 | 9.195.356.933 |
| Mua mới nhà xưởng | - | - |
| Cải tạo nhà xưởng | 747.900.719 | 4.082.137.721 |
| Khác | 199.372.711 | 199.372.711 |
| | **1.338.078.273** | **13.476.867.365** |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 13.476.867.365 | 3.967.289.330 |
| Tăng | 4.914.117.746 | 21.393.179.581 |
| Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10) | (16.896.941.802) | (11.883.601.546) |
| Chuyển khác | (155.965.036) | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | **1.338.078.273** | **13.476.867.365** |

## 12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

| | 30.09.2026 VND | 31.12.2025 VND |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 1.079.282.945 | 157.929.167 |
| Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng | 842.242.838 | - |
| Khác | 2.048.596.393 | 2.452.696.533 |
| | **3.970.122.176** | **2.610.625.700** |

## 12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ (tiếp theo)

### (b) Dài hạn

| | 30.09.2026 VND | 31.12.2025 VND |
|---|---|---|
| Quyền sử dụng đất (*) | 4.755.077.286 | 4.870.342.032 |
| Công cụ, dụng cụ | 5.263.026.088 | 4.771.969.482 |
| Khác | 6.212.635.448 | 7.014.663.915 |
| | **16.230.738.822** | **16.656.975.429** |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | **16.656.975.429** | **10.727.071.090** |
| Tăng | 7.884.840.404 | 13.432.277.983 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (8.311.077.011) | (7.502.373.644) |
| Số dư cuối kỳ/năm | **16.230.738.822** | **16.656.975.429** |

* Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, thế chấp liên quan quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.572.624.879 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19)

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại ngày 30.09.2026 | | Tại ngày 31.12.2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | 13.175.898.923 | 13.175.898.923 | 25.187.950.047 | 25.187.950.047 |
| *Khác* | *13.175.898.923* | *13.175.898.923* | *25.187.950.047* | *25.187.950.047* |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)) | 339.256.170 | 339.256.170 | 699.734.833 | 699.734.833 |
| | **13.515.155.093** | **13.515.155.093** | **25.887.684.880** | **25.887.684.880** |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.09.2026 VND | 31.12.2025 VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 7.135.544.886 | 6.196.571.160 |
| *KK Food Trading Co. Ltd* | | *1.418.454.999* |
| *Oriental Merchant Europe /Kaitak* | *1.129.718.340* | - |
| *Alliance Gozoki* | *1.847.924.100* | - |
| *Khác* | *4.157.902.446* | *4.778.116.161* |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38b) | - | - |
| | **7.135.544.886** | **6.196.571.160** |

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2026 VND | Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ/Hoàn VND | Cấn trừ VND | Tại ngày 30.09.2026 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp** | | | | | |
| Thuế GTGT | - | 12.619.838.427 | | (12.619.838.427) | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 284.394 | (284.394) | - | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 732.391 | (732.391) | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 27.411.154.908 | 20.089.145.500 | (27.450.300.408) | - | 20.050.000.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 209.524.164 | 1.950.908.651 | (1.825.116.949) | - | 335.315.866 |
| Các loại thuế khác | - | 328.495.702 | (328.599.274) | - | (103.572) |
| | **27.620.679.072** | **34.989.405.065** | **(29.605.033.416)** | **(12.619.838.427)** | **20.385.212.294** |
| **b) Phải thu** | | | | | |
| Thuế GTGT đầu vào | 11.474.026.982 | 25.897.154.892 | (12.717.205.632) | (12.619.838.427) | 12.034.137.815 |

## 16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026; và tiền lương, tiền thưởng trong năm 2025 phải trả cho nhân viên của Công ty.

## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.09.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí điện | 564.144.305 | 632.772.811 |
| Khác | 951.475.737 | 1.081.073.196 |
| | **1.515.620.042** | **1.713.846.007** |

## 18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.09.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn | 1.549.043.155 | 1.464.376.200 |
| Bảo hiểm xã hội | 9.256.402 | 414.856 |
| Kinh phí công đoàn | 81.289.269 | 223.336.110 |
| Khác | 468.951.313 | 388.889.328 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38b) | - | 4.500.000 |
| | **2.108.540.139** | **2.081.516.494** |

## 19 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1.1.2026 VND | Tăng VND | Giảm VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày 30.09.2026 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 13.066.698.070 | 269.327.528.184 | 203.914.999.707 | - | 78.479.226.547 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | 3.543.260.838 | | | 3.543.260.838 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38 ) | - | - | - | - | - |
| | **13.066.698.070** | **272.870.789.022** | **203.914.999.707** | **-** | **82.022.487.385** |

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Hợp đồng số | Hạn mức VND | Thời gian đáo hạn | Mục đích vay | Lãi suất/năm (%) | Tài sản thế chấp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 85/2025/VCB.ĐT- CRC | 150 tỷ đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương | 4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại | Theo từng giấy nhận nợ | - Thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất hợp đồng số 45/2026/VCB.ĐT-CRC ngày 27/07/2026 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 01/2026/644295/HĐTD | 100 tỷ đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương | 6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại | Theo từng giấy nhận nợ | - Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn với giá trị cao nhất 100 tỷ Đồng theo văn bản bảo lãnh vay vốn ngày 26 tháng 8 năm 2026 và hợp đồng thế chấp tiền gửi số 01/2026/644295/HDBĐ ngày 04/09/2026 |

## 20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 4.147.203.497 | 1.711.564.757 |
| Tăng | 3.800.000.000 | 3.800.000.000 |
| Sử dụng | (3.649.059.722) | (1.364.361.260) |
| Số dư cuối kỳ/năm | **4.298.143.775** | **4.147.203.497** |

## 21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2026 | Kỳ năm 2025 kết thúc ngày 31.12.2025 |
|---|---|---|
| Tại ngày đầu kỳ/ năm | **5.323.244.726** | **10.963.592.599** |
| Trích quỹ | - | 5.000.000.000 |
| Chi mua CCDC phục vụ nghiên cứu, chi phí chuyển đổi công nghệ | - | (10.602.971.560) |
| Chi mua, chế tạo tài sản trong kỳ | (913.325.174) | - |
| Tài sản hình thành từ quỹ KHCN | 913.325.174 | - |
| Trích khấu hao trong kỳ | (49.113.632) | (37.376.313) |
| **Tại ngày cuối kỳ/ năm** | **5.274.131.094** | **5.323.244.726** |

## 22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | 30.09.2026 VND | 31.12.2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí hoàn nguyên môi trường | 18.100.000.000 | 18.100.000.000 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.357.603.617 | 1.503.810.620 |
| | **19.457.603.617** | **19.603.810.620** |

## 23 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

| | 30.09.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 3.891.520.723 | 3.920.762.124 |

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026<br>VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 3.920.762.124 | 3.371.840.944 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (29.241.401) | 548.921.180 |
| Số dư cuối kỳ/năm | **3.891.520.723** | **3.920.762.124** |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

## 24 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

### (a) Số lượng cổ phiếu

| | Tại ngày 30.09.2026<br>Cổ phiếu phổ thông | Tại ngày 31.12.2025<br>Cổ phiếu phổ thông |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 7.147.580 | 7.147.580 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 7.147.580 | 7.147.580 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.147.580 | 7.147.580 |

## 24 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | | Vốn đã góp |
|---|---|---|---|
| | VND | % | VND |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | 54.833.270.000 | 76,72 | 54.833.270.000 |
| Trần Thị Thanh Thúy | 2.868.000.000 | 4,01 | 2.868.000.000 |
| Phạm Hồng Thịnh | 2.338.390.000 | 3,27 | 2.338.390.000 |
| Phạm Thanh Hùng | 2.281.580.000 | 3,19 | 2.281.580.000 |
| Cổ đông khác | 9.154.560.000 | 12,81 | 9.154.560.000 |
| | **71.475.800.000** | **100** | **71.475.800.000** |

### (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 | 7.147.580 | 71.475.800.000 | **71.475.800.000** |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

## 25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>VND | LNST chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025** | **71.475.800.000** | **15.962.558.817** | **291.290** | **258.719.905.900** | **346.158.556.007** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 129.528.396.497 | 129.528.396.497 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (7.147.580.000) | (7.147.580.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (3.800.000.000) | (3.800.000.000) |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025** | **71.475.800.000** | **15.962.558.817** | **291.290** | **377.300.722.397** | **464.739.372.504** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 91.307.894.315 | 91.307.894.315 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (7.147.580.000) | (7.147.580.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (3.800.000.000) | (3.800.000.000) |
| **Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026** | **71.475.800.000** | **15.962.558.817** | **291.290** | **457.661.036.712** | **545.099.686.819** |

## 26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### (a) Ngoại tệ các loại

| | 30.09.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ ("USD") | 2.211.451,89 | 858.972,48 |
| Euro ("EUR") | 2.200,41 | 2.988,11 |
| Đô la Úc ("AUD") | 100,00 | 100,00 |

### (b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39.

### (c) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý:

| | 30.09.2026 | | 31.12.2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Ngoại tệ USD | VND | Ngoại tệ USD | VND |
| Công ty TNHH Giải Pháp Hàng Hóa Sài Gòn | - | 8.547.792 | - | 8.547.792 |
| Đại Lý Phượng | - | 60.344.480 | - | 60.344.480 |
| DNTN SX TM Tiến Hưng | - | 9.658.623 | - | 9.658.623 |
| Trần Văn Hùng | - | 147.011.700 | - | 147.011.700 |
| Trần An Kha | - | 2.400.000 | - | 2.400.000 |
| Phan Lê Trần Vũ | - | 4.161.000 | - | 4.161.000 |
| Hoo Hing LTD | 29.412,00 | 709.417.440 | 29.412,00 | 709.417.440 |
| Ly Thea Trading CO, LTD | 117.86 | 2.842.783 | 117.86 | 2.842.783 |
| **Tổng cộng** | **29.529,86** | **944.383.818** | **29.529,86** | **944.383.818** |

## 27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| **Doanh thu** | | |
| Doanh thu bán sản phẩm | 602.587.309.174 | 530.799.202.700 |
| Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu | - | 1.311.517.995 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 221.588 |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 333.801.860 | 325.648.403 |
| | **602.921.111.034** | **532.436.590.686** |
| **Các khoản giảm trừ** | | |
| Chiết khấu thương mại | 340.257.793 | 218.278.153 |
| Giảm giá hàng bán | 10.919.584 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 1.300.702.710 | 575.999.451 |
| | **1.651.880.087** | **794.277.604** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng** | | |
| Doanh thu thuần về bán sản phẩm | 600.935.429.087 | 530.004.925.096 |
| Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu | - | 1.311.517.995 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 221.588 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư | 333.801.860 | 325.648.403 |
| | **601.269.230.947** | **531.642.313.082** |

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Giá vốn của sản phẩm đã bán | 431.677.759.205 | 376.150.085.519 |
| Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán | 2.463.234.815 | 417.036.417 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.824.000.000 | 978.000.000 |
| | **435.964.994.020** | **377.545.121.936** |

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 851.341.529 | 45.213.139 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm | 101.860.377 | |
| Lãi cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm | 3.655.618.000 | 2.260.480.596 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.853.704.929 | 5.802.596.283 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | 105.924.967 |
| | **6.462.524.835** | **8.214.214.985** |

## 30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Lãi tiền vay | 2.161.082.105 | 1.074.666.266 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.365.610.374 | 426.077.443 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 449.516.081 | - |
| | **3.976.208.560** | **1.500.743.709** |

## 31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Chi phí vận chuyển lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 14.814.236.466 | 13.843.109.371 |
| Chi phí môi giới | 4.063.100 | 60.781.416 |
| Chi phí nhân viên | 3.861.058.691 | 4.354.961.350 |
| Chi phí hàng mẫu và kiểm nghiệm | 3.511.313.650 | 2.548.110.060 |
| Chi phí quảng cáo | 6.683.361.094 | 3.695.076.799 |
| Khấu hao | 113.694.249 | 63.023.868 |
| Khác | 4.201.626.760 | 3.797.017.364 |
| | **33.189.354.010** | **28.362.080.228** |

## 32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Chi phí nhân viên | 10.193.126.856 | 7.893.196.810 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 4.820.275.417 | 2.846.027.321 |
| Chi phí khấu hao | 232.824.765 | 107.856.979 |
| Chi phí khác | 7.842.964.023 | 7.035.601.925 |
| | **23.089.191.061** | **17.882.683.035** |

## 33 THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Cho thuê mặt bằng | 23.350.819 | 14.644.302 |
| Thanh lý TSCĐ | 32.463.630 | |
| Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ | 138.604.096 | 358.022.756 |
| Khác | 2.224.263.296 | 736.905.822 |
| | **2.418.681.841** | **1.109.572.880** |

## 34 CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Lỗ do Thanh lý TSCĐ | 1.178.426.476 | 346.578.421 |
| Chi ủng hộ, hỗ trợ | 471.837.274 | 291.211.663 |
| Khác | 854.145.006 | 613.409.183 |
| | **2.504.408.756** | **1.251.199.267** |

## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 111.426.281.216 | 114.424.272.772 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 22.285.256.243 | 22.884.854.554 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 293.730.854 | - |
| Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | 102.625.107 | 410.911.010 |
| Chi phí thuế TNDN chưa miễn giảm | 22.681.612.204 | 23.295.765.564 |
| Thuế TNDN được miễn do ưu đãi | (2.563.225.303) | (3.509.094.802) |
| Dự phòng thiếu của năm trước | - | 183.803.106 |
| Chi phí thuế TNDN | 20.118.386.901 | 19.970.473.868 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 20.089.145.500 | 20.044.812.555 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | 29.241.401 | (74.338.687) |
| | **20.118.386.901** | **19.970.473.868** |

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 280.477.581.584 | 230.501.241.110 |
| Chi phí nhân viên | 109.098.197.904 | 94.695.535.745 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 18.134.348.884 | 16.519.279.999 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 69.161.754.732 | 32.531.228.969 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.824.000.000 | 978.000.000 |
| Chi phí khác | 33.778.881.070 | 35.580.768.536 |
| | **512.474.764.174** | **410.806.054.359** |

## 37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*
Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Doanh thu xuất khẩu | 447.793.448.639 | 388.918.600.350 |
| Doanh thu trong nước | 153.475.782.308 | 142.723.712.732 |
| Doanh thu thuần | **601.269.230.947** | **531.642.313.082** |

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo. trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi công ty mẹ do chiếm 76,72% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cũng là công ty mẹ cao nhất.
Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

| **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ Phần Thức ăn Thủy sản Feed One | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ Phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị |
| Công Ty Cổ Phần Mai Thiên Thanh (*) | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Vinh Technology Pte Ltd | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ | Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh | Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị |
| Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc | Công ty con |

(*) Tại ngày 31/12/2025 Công Ty Cổ phần Mai Thiên Thanh không còn là bên liên quan

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 09 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30.09.2026** | **30.09.2025** |
| | **VND** | **VND** |
| ***i) Doanh thu bán hàng*** | | |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | 923.353.576 | 1.384.511.686 |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 71.982.794 | 278.191.231 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 48.975.219 | 245.564.682 |
| Công ty Cổ Phần Thức ăn Thủy sản Feed One | 12.248.736 | 32.360.862 |
| Công ty Cổ phần Mai Thiên Thanh | - | 3.783.796 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 137.440.700 | 78.703.704 |
| Công Ty TNHH CB Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | 59.502.796 | 84.756.758 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 19.960.818 | 34.320.664 |
| Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc | 53.883.082 | 47.281.104 |
| Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn | 12.139.724 | 4.946.806 |
| Vinh Technology Pte Ltd | 32.094.885.338 | 38.447.067.483 |
| Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Hoàn Ngọc | 285.509 | - |
| | **33.434.658.292** | **40.641.488.776** |
| ***ii) Mua hàng hóa*** | | |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | 253.192.761 | 67.051.574 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 2.408.929.109 | 1.854.096.984 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức | 21.298.000 | - |
| Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang | 462.963 | 45.980.000 |
| Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc | 49.358.000 | 98.364.090 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 662.678.941 | 530.976.604 |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | 2.086.338.380 | 1.944.941.500 |
| Công ty TNHH Bao Bì Phú Sĩ | 7.107.600 | 2.483.200 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh | 919.773.000 | 112.676.000 |
| | **6.409.138.754** | **4.656.569.952** |
| ***iii) Mua tài sản cố định*** | | |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 61.916.000 | - |
| | **61.916.000** | **-** |

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Kỳ 09 tháng kết thúc ngày

| | | 30.09.2026<br>VND | 30.09.2025<br>VND |
|---|---|---|---|
| *iv)* | ***Cho vay ngắn hạn*** | | |
| | Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc | 75.025.000.000 | - |
| *v)* | ***Thu hồi nợ cho vay ngắn hạn*** | | |
| | Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc | 16.500.000.000 | - |
| *vi)* | ***Thu hồi lãi cho vay ngắn hạn*** | | |
| | Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc | 1.000.000.000 | - |
| *vii)* | ***Lãi cho vay ngắn hạn*** | | |
| | Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc | 3.655.618.000 | - |
| *viii)* | ***Nhận ký quỹ ký cược*** | | |
| | Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc | - | 3.000.000 |
| | Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One | - | 1.500.000 |
| | | - | **4.500.000** |

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

| ** Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc* | 9T Năm 2026 | 9T Năm 2025 |
|---|---|---|
| Lê Thị Diệu Thi | x | x |
| Tăng Thị Mộng Tiền | x | x |
| Nguyễn Hồng Diễm | x | x |
| Nguyễn Văn Sang | x | x |
| | **4 người** | **4 người** |
| | **4.489.841.211** | **1.898.921.811** |
| ** Thù lao HDQT + BKS* | | |
| Trương Thị Lệ Khanh | 90.000.000 | 100.000.000 |
| Nguyễn Văn Kiệm | 387.000.000 | 430.000.000 |
| Lê Thị Diệu Thi | 90.000.000 | 100.000.000 |
| Lâm Mẫu Diệp | 90.000.000 | 100.000.000 |
| Tăng Thị Mộng Tiền | 90.000.000 | 100.000.000 |
| Trần Thị Thanh Thúy | 90.000.000 | 100.000.000 |
| Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung | 90.000.000 | 100.000.000 |
| Nguyễn Trọng Liêm | 37.800.000 | 30.000.000 |
| Phạm Thanh Tùng | 90.000.000 | 89.400.000 |
| Nguyễn Văn Sang | 90.000.000 | 100.000.000 |
| Đặng Thị Thương | 54.000.000 | |
| **Tổng** | **5.688.641.211** | **3.148.321.811** |

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

| | 30.09.2026 VND | 31.12.2025 VND |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)** | | |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | 15.355.072 | 825.346.089 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | - | 1.070.182 |
| Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc | - | 190.080 |
| Vinh Technology Pte Ltd | 3.369.214.834 | 7.878.357.685 |
| | **3.384.569.906** | **8.704.964.036** |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | | |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 130.815.000 | 130.815.000 |
| Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc | - | 153.534.000 |
| | **130.815.000** | **284.349.000** |

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Phải thu cho vay ngắn hạn**

| | 30.09.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc | | |
| Giá trị gốc cho vay | 102.825.000.000 | 44.300.000.000 |
| Lãi phải thu cho vay | 2.809.152.000 | - |
| | **105.634.152.000** | **44.300.000.000** |

**Phải trả người bán ngắn hạn**

| | | |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | - | 151.513.860 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 8.591.237 | 15.232.654 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước | 228.774.997 | 223.665.027 |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | 101.889.936 | 295.823.292 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh | - | 13.500.000 |
| | **339.256.170** | **699.734.833** |

**Phải trả ngắn hạn khác**

| | | |
|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc | - | 3.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Thức Ăn Thủy Sản Feed One | - | 1.500.000 |
| | **-** | **4.500.000** |

## 39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | Quyền sử dụng đất VND | Văn phòng VND | Quyền sử dụng đất VND | Văn phòng VND |
| Dưới 1 năm | 4.142.587.468 | 350.350.000 | 3.926.523.410 | 693.000.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 16.580.859.036 | | 15.716.602.804 | 182.875.000 |
| Trên 5 năm | 88.215.753.199 | | 85.987.545.376 | |
| | **108.939.199.703** | **350.350.000** | **105.630.671.590** | **875.875.000** |

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 28 tháng 10 năm 2026.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

M.S.D.N: 1400469817 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG TỈNH ĐỒNG THÁP

| | |
|---|---|
| **Phạm Thị Yến Em** | **Lê Thị Diệu Thi** |
| Kế toán trưởng và Người lập | Tổng Giám đốc |